

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN CẦN GIUỘC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/TB-UBND

Thị trấn Cần Giuộc, ngày 05 tháng 7 năm 2023

THÔNG BÁO

**Về việc niêm yết công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2022 tại trụ sở UBND thị trấn Cần Giuộc**

Căn cứ theo Điều 7, mục 2 Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 1 năm 2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Nay UBND thị trấn thông báo việc niêm yết công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 theo quy định **từ ngày 05/07/2023 đến hết ngày 04/08/2023.**

Mọi ý kiến đóng góp, góp ý xin liên hệ trực tiếp với lãnh đạo UBND thị trấn Cần Giuộc hoặc qua số điện thoại 0272.3874 252 Văn phòng UBND thị trấn./.

Nơi nhận:

- Phòng NV;
- TT.UBND;
- Lưu VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Văn Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN CẦN GIUỘC**

Số: 808/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thị trấn Cần Giuộc, ngày 03 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN CẦN GIUỘC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 16/06/2022 của HĐND thị trấn Cần Giuộc về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước thị trấn Cần Giuộc năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước thị trấn Cần Giuộc năm 2022.

(Theo các biểu mẫu đính kèm)

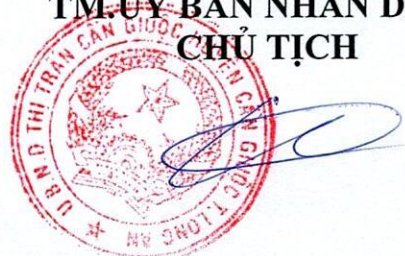
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Điều 3. Văn phòng – thống kê, Tài chính thị trấn và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND huyện
- Phòng TC-KH huyện
- TT. Đảng ủy
- TT.HĐND và TT. UBND;
- Đoàn thể;
- Lưu VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Văn Long



ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN CẦN GIUỘC

Biểu số 116/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH THỊ TRẤN NĂM 2022

Đơn vị: 1.000 đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	42.040.110,3	TỔNG SỐ CHI	32.714.042,6
<i>I. Các khoản thu xã hưởng 100%</i>	<i>16.147.668,0</i>	<i>I. Chi đầu tư phát triển</i>	-
		- Chi XD CB	-
<i>II. Các khoản thu phân chi theo tỷ lệ</i>		<i>II. Chi thường xuyên</i>	<i>28.609.456,5</i>
<i>III. Thu bổ sung</i>	<i>19.244.097,0</i>	<i>III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)</i>	<i>4.104.586,2</i>
- Bổ sung cân đối	18.040.964,0		
- Bổ sung có mục tiêu	1.203.133,0		
<i>IV. Thu kết dư ngân sách năm trước</i>	<i>4.533.792,2</i>	<i>IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên</i>	
<i>V. Thu viện trợ</i>			
<i>VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)</i>	<i>2.114.553,1</i>		
Kết dư ngân sách	9.326.067,6		



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THỊ TRẤN NĂM 2022

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	24.810.964,0	24.810.964,0	42.040.110,3	42.040.110,3	169,44	169,44
I	Các khoản thu 100%	6.770.000,0	6.770.000,0	16.147.668,0	16.147.668,0	238,52	238,52
	Phí, lệ phí	350.000,0	350.000,0	259.411,5	259.411,5	74,12	74,12
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	600.000,0	600.000,0	724.015,8	724.015,8	120,67	120,67
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	4.800.000,0	4.800.000,0	13.134.116,7	13.134.116,7	273,63	273,63
	Thuế SDĐPNN	590.000,0	590.000,0	1.576.979,0	1.576.979,0	267,28	267,28
	Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh	430.000,0	430.000,0	453.145,0	453.145,0	105,38	105,38
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
-II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			2.114.553,1	2.114.553,1		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			4.533.792,2	4.533.792,2		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.040.964,0	18.040.964,0	19.244.097,0	19.244.097,0	106,67	106,67
	- Thu bổ sung cân đối	18.040.964,0	18.040.964,0	18.040.964,0	18.040.964,0	100,00	100,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu			1.203.133,0	1.203.133,0		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ TRẤN NĂM 2022

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	24.628.124,0		24.628.124,0	32.714.042,6	-	32.714.042,6	132,83		132,83
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục, đào tạo	119.979,0		119.979,0	62.057,0		62.057,0	51,72		51,72
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế	11.835,0		11.835,0	151.828,5		151.828,5	1.282,88		1.282,88
4	Chi văn hóa, thông tin	94.149,0		94.149,0	292.375,0		292.375,0	310,54		310,54
5	Chi phát thanh, truyền thanh	48.015,0		48.015,0	146.080,0		146.080,0	304,24		304,24
6	Chi thể dục thể thao	30.843,0		30.843,0	30.810,0		30.810,0	99,89		99,89
7	Chi bảo vệ môi trường	-			793.166,9		793.166,9			
8	Các hoạt động kinh tế	17.000.000,0		17.000.000,0	15.958.436,5		15.958.436,5	93,87		93,87
9	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.482.825,0		6.482.825,0	10.146.498,6		10.146.498,6	156,51		156,51
10	Chi cho công tác xã hội	306.180,0		306.180,0	450.504,0		450.504,0	147,14		147,14
11	Chi khác	47.808,0		47.808,0	337.700,0		337.700,0	706,37		706,37
12	Dự phòng	486.490,0		486.490,0	240.000,0		240.000,0	49,33		49,33
13	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	-			4.104.586,2		4.104.586,2			